

SỞ GD&ĐT ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PT DTNT THPT NA SANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-DTNTNS

Na Sang, ngày 04 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **Năm học 2025-2026**

Căn cứ Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học được ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Phổ thông DTNT THPT Na Sang báo cáo thường niên về việc công khai trong trường học theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2025-2026 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường PT DTNT THPT Na Sang.
- 2. Địa chỉ trụ sở, điện thoại, thư điện tử, cổng thông tin điện tử**
 - Địa chỉ: Tổ DP 11, Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên
 - Số điện thoại: 02153.843.289
 - Email: Truongptdnt.thptmuongcha@gmail.com.
 - Website: <https://dtnthptmuongcha.dienbien.edu.vn/>
- 3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp**
 - Loại hình trường: Công lập
 - Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên
- 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

4.1. Sứ mạng

Phát huy truyền thống của nhà trường, tạo dựng được môi trường sư phạm nề nếp, kỉ cương, có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tiềm năng tới mức tối đa, học sinh có khả năng thích ứng và tư duy sáng tạo.

4.2. Tầm nhìn

Là một trong những trường hàng đầu trong hệ thống giáo dục của tỉnh Điện Biên; Nơi cán bộ giáo viên, nhân viên và học sinh biết quan tâm, chia sẻ và khát vọng vươn lên không ngừng; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người năng động, nhiệt tình trong công việc, yêu lao động, sống có trách nhiệm, lòng nhân ái,

hòa nhập tốt trong cộng đồng.

4.3. Mục tiêu

Xây dựng nhà trường trở thành một trường có uy tín về chất lượng giáo dục, đạt chuẩn Quốc gia; là một mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến, phù hợp với xu thế phát triển của tỉnh và đất nước; từng bước phấn đấu trở thành trường học hạnh phúc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường Phổ thông DTNT THPT Na Sang được thành lập từ năm 1968 với tên gọi ban đầu là Trường Thiếu niên dân tộc huyện Mường Lay, trực thuộc Phòng Giáo dục huyện Mường Lay. Đến tháng 6 năm 2009, Trường được nâng cấp thành Trường Phổ thông DTNT THPT theo Quyết định số 879/QĐ-UBND, ngày 03/6/2009 của UBND tỉnh Điện Biên, trực thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên. Trải qua 56 năm xây dựng và trưởng thành, trường đã không ngừng phát triển, tổ chức hoạt động giáo dục có hiệu quả, đào tạo hàng chục ngàn học sinh con em nhân dân các dân tộc huyện Mường Chà (cũ), góp phần thực hiện mục tiêu “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Điện Biên.

Được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên cùng với sự nỗ lực phấn đấu của đội ngũ cán bộ, giáo viên nhân viên và học sinh, Trường Phổ thông DTNT THPT Na Sang đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ các năm học, nhiều lần vinh dự được UBND tỉnh Điện Biên tặng Cờ thi đua xuất sắc, được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen. Đồng hành cùng với việc thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trường đã chủ động tích cực đổi mới công tác quản lý, đổi mới hình thức, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá. Nhà trường luôn chú trọng công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức lối sống, tinh thần đoàn kết và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc. Trong những năm vừa qua, chất lượng giáo dục của nhà trường có những bước phát triển vững chắc và toàn diện hơn. Tỷ lệ học sinh khá, giỏi được duy trì đạt và vượt tiêu chí của trường chuẩn quốc gia. Cán bộ giáo viên, học sinh tích cực tham gia và đạt thành tích cao trong các kì thi chuyên môn, văn hóa văn nghệ, thể thao do huyện, Sở Giáo dục tổ chức. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT trong 5 năm vừa qua luôn duy trì ở mức 100%. Tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường Đại học, cao đẳng đạt trên 50%. Tổ chức Đoàn Thanh niên hoạt động tích cực, góp phần để nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ các năm học.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

- Họ và tên: Nguyễn Huy Văn . Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Địa chỉ nơi làm việc: Tổ DP 11, Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên.
- Số điện thoại: 0916.729.183.
- Email: huyvan1983@dienbien.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Trường Phổ thông DTNT THPT Na Sang là trường phổ thông công lập được thành lập ngày theo Quyết định số 879/QĐ-UBND, ngày 03/6/2009 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt đề án mở rộng quy mô và nâng cấp hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú Tỉnh Điện Biên.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 3284/QĐ-SGDĐT ngày 08/12/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Công nhận Hội đồng các trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở - trung học phổ thông, Phổ thông dân tộc nội trú Trung học phổ thông nhiệm kỳ 2020-2025;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Quyết định số 36/QĐ-SGDĐT ngày 16/1/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Huy Văn – Hiệu trưởng trường PT DTNT THPT Na Sang;

- Quyết định số 1005/QĐ-SGDĐT ngày 07/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm lại bà Nguyễn Thị Huyền – Phó Hiệu trưởng Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Mường Chà;

- Quyết định số 65/QĐ-SGDĐT ngày 11/02/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm lại bà Nguyễn Quang Huy – Phó Hiệu trưởng Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Mường Chà;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên:

- Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều lệ trường THCS và THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học được ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tổ chức hoạt động trường PTDTNT theo Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động

giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phối hợp thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

8. Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ Ban giám hiệu: 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng Thi đua, Khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 28 đảng viên.

9. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Huy Văn	Hiệu trưởng	0916.729.183	huyvan1983@dienbien.edu.vn
2	Nguyễn Thị Huyền	Phó H.trưởng	0988.908.028	huyenptdntmuongcha@gmail.com
3	Nguyễn Quang Huy	Phó H.trưởng	0888.267.068	nguyenquanghuythptmuongcha@gmail.com

10. Các văn bản khác của nhà trường

- Kế hoạch số 312/KH – DTNTNS ngày 6/9/2025, Kế hoạch giáo dục nhà

trường năm học 2025-2026.

- Kế hoạch số 339/KH – DTNTNS ngày 16/9/2025, Kế hoạch phát triển quy mô lớp, học sinh, người làm việc năm học 2025-2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

[illegible]

8	Nhân viên CNTT	0													
9	Bảo vệ	2													
10	NV nấu ăn	6													

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	12	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	12	1,4 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	12	2,0 m ² /HS
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	-
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	21.343 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.329	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	480	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1.440	
3	Diện tích thư viện (m ²)	92	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	440	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, phòng truyền thống (m ²)	36	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	1	0.13
1.2	Khối lớp 11	1	0.10
1.3	Khối lớp 12	1	0.13
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	2	
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	Số học sinh/bộ 2 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	

2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	-
5	Thiết bị khác...	01	-
6			
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	1
2	Cát xét	0	-
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	-
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	-
5	Thiết bị khác...	01	-
..			
	Nội dung	Số lượng (m²)	
XI	Nhà bếp	80	
XII	Nhà ăn	320	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh nội trú	52	420
XIII	Khu nội trú	2	
XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam	Giáo viên nữ
		Học sinh nam	Học sinh nữ
		Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	16 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		
	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Thiết bị dạy học tối thiểu

Số thiết bị dạy học hiện có, Lớp 10: 01 bộ; lớp 11: 01 bộ; lớp 12: 01 bộ; đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định.

3. Danh mục sách giáo khoa

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 3, lớp 7, lớp 10 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh Điện Biên

về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 4, lớp 8, lớp 11 và môn Lịch sử lớp 10 (bổ sung) sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 5, lớp 9, lớp 12 và bổ sung trong cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Điện Biên từ năm học 2024 – 2025.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Hàng năm nhà trường xây dựng Kế hoạch công tác khảo thí và tự đánh giá chất lượng giáo dục, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, rà soát đối chiếu kết quả tự đánh giá với các tiêu chí kiểm định, năm học 2024-2025 nhà trường đã được công nhận đạt kiểm định chất lượng đạt Cấp độ II, đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh và số học sinh đầu năm học

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Kết quả tuyển sinh đầu năm	134 (04 lớp)		
2	Số học sinh	134 (04 lớp)	140 (04 lớp)	139 (04 lớp)

2. Chất lượng giáo dục

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	413	134	140	139
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	89.3	85.8	87.1	95
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9.7	12.7	12.1	4.3
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1	1.5	0.7	0.7
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học tập	413	134	140	139
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	15.5	6.7	12.9	26.6
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	75.3	73.9	80	71.9
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9.2	19.4	7.1	1.4
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	15.5	6.7	12.9	26.6
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.2	0	0	0.7
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bảo lưu kết quả học tập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0.9	0	1.4	1.4
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	38	12	18	8
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	139			139
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (ước đạt)	139			139
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	205/208	58/76	75/64	72/67
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	407	130	139	138

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025

a. Nguồn ngân sách

Đơn vị: Đồng.

NỘI DUNG/NGUỒN CHI	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
Dự toán năm trước chuyển sang (1)	91.712.928	
Dự toán giao (2)	8.447.340.000	11.048.660.000
Dự toán bổ sung (3)		1.196.000.000
Dự toán giảm (4)	368.000.000	108.275.000
Dự toán thu (1+2+3-4)	8.171.052.928	12.136.385.000
Dự toán chi	8.024.944.874	10.588.171.350
1. Tiền lương	3.275.086.503	52.264.350

NỘI DUNG/NGUỒN CHI	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	50.683.344	167.095.432
3. Phụ cấp lương	3.337.792.447	85.573.803
4. Các khoản đóng góp	847.637.664	55.453.039
5. Tiền thưởng	54.756.000	351.860.000
6. Phụ cấp làm thêm giờ	18.766.800	169.793.955
7. Phúc lợi tập thể	7.401.606	
8. Chi thu nhập tăng thêm		
9. Thanh toán dịch vụ công cộng	19.840.303	97.548.263
10. Vật tư văn phòng	32.342.925	
11. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.819.564	
12. Công tác phí	148.138.400	
13. Chi phí thuê mướn		
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	37.601.380	
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	150.071.324	598.766.964
16. Mua sắm tài sản vô hình	18.142.520	30.000.000
17. Chi khác	7.864.094	57.725.000
18. Chi đảm bảo xã hội		
19. Học bổng học sinh		8.922.090.544
20. Trợ cấp Tết Nguyên Đán		
DỰ TOÁN CÒN LẠI	146.108.054	1.548.213.650
CHUYỂN SANG NĂM 2026	146.108.054	1.541.593.650
KINH PHÍ HỦY		6.620.000

b. Nguồn dịch vụ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Giấy thi, giấy nhập	Dọn nhà vệ sinh học sinh	Dạy ôn thi lớp 10	Cho thuê căng tin, nhà giữ xe
1	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	0	0	0	0	0
2	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	0	0	0	0	0

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2025-2026

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Năm	Số tiền	Ghi chú
Miễn giảm học phí	2025	0	
	2026	0	

3. Công khai các khoản thu năm học 2025-2026 và dự kiến năm học 2026-2027

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	đồng/học sinh/năm học	0	
2	Dịch vụ dọn nhà vệ sinh học sinh	đồng/học sinh/năm học	0	
3	Giấy thi, giấy nháp	đồng/học sinh/năm học	0	
4	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	0	
5	Dạy ôn thi lớp 10	đồng/học sinh/tiết	0	
II	Năm học 2026-2027			
1	Học phí	đồng/học sinh/năm học	0	
2	Dịch vụ dọn nhà vệ sinh học sinh	đồng/học sinh/năm học	0	
3	Giấy thi, giấy nháp	đồng/học sinh/năm học	0	
4	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	0	
5	Dạy ôn thi lớp 10	đồng/HS/tiết	0	

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2025

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
I	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
II	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	0	
III	Số dư tiền gửi tại ngân hàng	Đồng	0	

5. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2026

TT	Nội dung	Dự toán thu năm 2026	Dự toán chi 6 tháng đầu năm 2026
1	2	3	4
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.125.700.000	
	Tiền lương		1.995.822.580
	Lương hợp đồng theo chế độ		45.341.500
	Phụ cấp lương		2.185.625.600
	Các khoản đóng góp		541.029.911
	Tiền thưởng		38.400.000
	Phúc lợi tập thể		
	Phụ cấp làm thêm giờ		9.547.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		63.831.692
	Vật tư văn phòng		32.690.658
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		32.260.599
	Công tác phí		109.797.000
	Chi phí thuê mướn		
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		19.978.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		29.679.800
	Chi khác		69.530.400
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
	Phụ cấp làm thêm giờ		
	Lương hợp đồng theo chế độ		
	Tiền thưởng		

TT	Nội dung	Dự toán thu năm 2026	Dự toán chi 6 tháng đầu năm 2026
	Bảo hiểm y tế		
	Mua sắm tài sản vô hình		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		
	Học bổng học sinh		4.483.536.619
	Chi trợ cấp Tết Nguyên Đán		
	Chi khác		

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm khác của trường và của ngành. Trong đó, tập trung các nhiệm vụ trọng tâm, chủ yếu:

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.
- Huy động dân số trong độ tuổi đến trường, đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng.
- Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.
- Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý nâng cao về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.
- Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước được giao.
- Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất, y tế trường học.
- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI, cải cách hành chính.
- Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học.
- Tăng cường công tác truyền thông về giáo dục.
- Hưởng ứng hiệu quả các phong trào thi đua do ngành và các cấp phát động.

Trên đây là báo cáo thường niên về việc công khai trong trường học theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2025-2026 của trường Phổ thông DTNT THPT Na Sang./.

Nơi nhận

- Sở GD&ĐT (Phòng QLCL, Văn phòng Sở);
- Đăng Website;
- CBQL, GV, NV toàn trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Huy Văn

